



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : 0593823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2020
(Trước kiểm toán)

Gia Lai, tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		718.686.024.269	642.524.860.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.699.939.415	78.705.218.186
1. Tiền	111		14.699.939.415	21.705.218.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	57.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		515.753.959.429	309.833.249.928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	195.743.711.144	102.559.633.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	61.137.863.888	25.266.691.276
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	191.289.904.119	130.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	67.582.480.278	51.806.925.287
IV. Hàng tồn kho	140		179.909.137.861	228.892.255.271
1. Hàng tồn kho	141	V.06	179.909.137.861	228.892.255.271
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.322.987.564	25.094.137.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	5.789.975.789	3.033.804.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	1.442.961.775	22.060.332.102
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.090.050.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.863.632.395.148	3.905.600.220.009
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		531.104.082	568.204.382
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	1.259.387.882	1.259.387.882
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(728.283.800)	(691.183.500)
II. Tài sản cố định	220		2.486.615.936.459	2.570.481.534.371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.478.631.719.603	2.561.630.907.786
- Nguyên giá	222		3.094.839.968.203	3.091.565.645.737
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(616.208.248.600)	(529.934.737.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.984.216.856	8.850.626.585
- Nguyên giá	228		9.861.067.784	9.788.567.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.876.850.928)	(937.941.199)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	11.089.338.919	8.368.479.489
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.089.338.919	8.368.479.489
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.331.688.637.256	1.305.701.413.681
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	1.340.385.796.909	1.307.965.896.909
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	2.600.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.697.159.653)	(4.864.483.228)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.707.378.432	20.480.588.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	33.707.378.432	20.480.588.086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.582.318.419.417	4.548.125.080.473



C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.200.750.469.719	2.209.126.396.802
I. Nợ ngắn hạn	310		805.750.481.059	539.080.423.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	33.100.706.618	16.846.619.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.157.101.720	1.270.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.967.596.345	6.748.006.278
4. Phải trả người lao động	314		-	7.182.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	23.902.030.309	4.993.911.728
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	10.174.998.646	121.811.458.185
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	721.559.400.292	371.935.322.960
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.888.647.129	15.467.522.516
II. Nợ dài hạn	330		1.394.999.988.660	1.670.045.973.081
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	1.391.503.239.999	1.666.461.456.661
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.994.424.750	2.994.424.750
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		502.323.911	590.091.670
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.381.567.949.698	2.338.998.683.671
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.381.567.949.698	2.338.998.683.671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	2.038.916.770.000	2.038.916.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.038.916.770.000	2.038.916.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	38.672.862.153	38.672.862.153
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.938.389.086	35.594.096.475
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	267.039.928.459	225.814.955.043
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		225.814.955.043	32.013.494.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.224.973.416	193.801.460.972
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.582.318.419.417	4.548.125.080.473

Pleiku, ngày 30 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Văn Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Thắm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	239.956.216.126	268.024.570.434	383.937.382.024	407.218.712.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		239.956.216.126	268.024.570.434	383.937.382.024	407.218.712.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	148.813.658.942	161.270.854.832	214.267.961.016	220.553.285.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		91.142.557.184	106.753.715.602	169.669.421.008	186.665.426.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.645.859.516	4.877.073.662	18.060.844.020	14.825.714.195
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	50.970.667.224	41.970.231.139	100.289.841.773	72.113.652.489
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.094.530.029	37.054.453.212	94.828.176.139	67.623.805.841
8. Chi phí bán hàng	25		151.835.195	-	181.835.195	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	22.945.786.426	17.384.146.404	43.024.556.503	32.661.239.128
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.720.127.855	52.276.411.721	44.234.031.557	96.716.249.483
11. Thu nhập khác	31	VI.06	458.758.011	133.270.398	969.031.702	239.980.734
12. Chi phí khác	32	VI.07	(25.143.303)	67.446.556	34.411.939	113.805.272
13. Lợi nhuận khác	40		483.901.314	65.823.842	934.619.763	126.175.462
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	25.204.029.169	52.342.235.563	45.168.651.320	96.842.424.945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		159.513.273	185.216.208	358.897.607	1.419.567.697
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	25.044.515.896	52.157.019.355	44.809.753.713	95.422.857.248

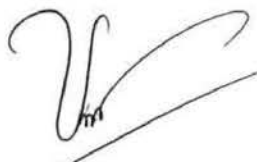
Pleiku, ngày 30 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Văn Lưu

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Thắm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.168.651.320	96.842.424.945
2. Điều chỉnh cho các khoản		167.766.225.520	131.784.256.174
- Khấu hao TSCĐ	02	87.184.654.226	77.823.921.351
- Các khoản dự phòng	03	3.869.776.725	735.371.980
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(55.537.550)	(2.932.776)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.060.844.020)	(14.815.826.888)
- Chi phí lãi vay	06	94.828.176.139	68.043.722.507
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	212.934.876.840	228.626.681.119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(125.303.485.055)	(116.945.218.575)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	48.983.117.410	(4.849.595.290)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11	(9.809.049.338)	1.282.769.079
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.982.961.158)	4.274.396.007
- Tiền lãi vay đã trả	14	(77.396.727.230)	(66.244.575.234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.956.742.104)	(4.917.194.997)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.943.677.904)	(5.917.361.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.525.351.461	35.309.900.548
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21	(6.067.681.896)	(466.060.974.454)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(73.000.000.000)	(160.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.700.000.000	254.900.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(148.070.740.000)	(680.810.250.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.760.000.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.784.569.907	18.146.975.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(164.893.851.989)	(1.034.324.248.573)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		106.800.397.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	168.924.077.332	692.058.474.718
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95.600.000.000)	(73.773.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.690.100)	(135.359.541.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.310.387.232	589.726.329.746
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(64.058.113.296)	(409.288.018.279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.705.218.186	572.264.189.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	52.834.525	7.081.397
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.699.939.415	162.983.252.903

Pleiku, ngày 30 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Thắm

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 16 vào ngày 24/6/2019) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dung cá nhân và gia đình khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyên công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp;

2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

3. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con:

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV tư vấn và Phát triển năng lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP Điện TTC Tây Sơn – Bình Định
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Tây Sơn – Bình Định
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Phong Điền
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng sạch VI-JA

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Ayun Hạ
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo GCN ngày 05/03/2018.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu (bao gồm cả các khoản doanh nghiệp đang cho vay và khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu) đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công..); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng

phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiha01: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
 - ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	45.262.733	36.614.126
Tiền gửi ngân hàng	14.654.676.682	21.668.604.060
Các khoản tương đương tiền	-	57.000.000.000
Cộng	14.699.939.415,	78.705.218.186

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	89.344.242.761	58.900.527.432
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	6.030.785.929	4.819.144.525
- Công ty mua bán Điện (Tập đoàn Điện Lực VN)	78.044.594.655	50.063.128.154
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	819.062.189	688.932.474
- Các đối tượng khác	4.449.799.988	3.329.322.279

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng là bên liên quan	106.399.468.383	43.659.105.933
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	15.563.924.399	20.498.721.247
- Công ty TNHH MTV thủy điện Thượng Lộ	354.188.370	434.957.258
- Công ty cổ phần Năng lượng TTC	2.708.024.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	58.617.121	995.773.038
- Công ty CP Thủy điện Gia Lai	4.629.922.000	16.695.096.000
- Công ty TNHH MTV XL và Cơ Điện Gia Lai	2.936.394.758	1.922.316.000
- Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	13.861.172
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	223.325.458
- Công ty TNHH mía đường TTC Attapeu	136.395.000	136.395.000
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ-Long An	36.166.807.600	2.277.561.000
- Công ty CP Nhà máy ĐMT Trúc Sơn	42.803.444.750	-
- Công ty CP Thủy điện Trường Phú	1.041.750.385	461.099.760
Cộng	195.743.711.144	102.559.633.365

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	2.560.077.373	20.969.470.078
- Công ty TNHH MTV TV và PT Năng lượng Gia Lai	360.576.280	271.313.593
- Công ty CP Thủy điện Trường Phú	-	10.000.000.000
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ – Long An	2.199.501.093	2.198.540.093
- Công ty cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	8.499.616.392
Phải trả người bán là bên thứ ba	58.577.786.515	4.297.221.198
- Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng Việt Nam	-	413.101.000
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
- Công ty CP KD và HT Đầu Tư Quốc Tế IMC	5.758.400.000	1.740.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Khang Minh	-	422.257.500
- Công ty TNHH Thương mại & kỹ thuật Trần Quang Trung	943.167.151	-
- Công Ty CP Năng Lượng Mặt Trời VTC	49.279.950.720	-
- Các đối tượng khác	1.606.268.644	731.862.698
Cộng	61.137.863.888	25.266.691.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Phải thu về cho vay

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	-	800.000.000
Công ty CP thủy điện Trường Phú	70.789.904.119	20.000.000.000
Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ – Long An	82.500.000.000	50.500.000.000
Công ty cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	2.900.000.000
Công ty CP Nhà máy ĐMT Trúc Sơn	38.000.000.000	56.000.000.000
Cộng	191.289.904.119	130.200.000.000

5. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	13.849.327.238	34.148.366.250
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	8.541.682.951	2.846.369.826
Tạm ứng	42.630.124.948	12.176.519.618
Ký quỹ, ký cược	69.900.000	48.900.000
Phải thu các đối tượng khác	2.491.445.141	2.586.769.593
Cộng	67.582.480.278	51.806.925.287

b. Phải thu khác dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	568.204.382	568.204.382
Phải thu khác	691.183.500	691.183.500
Cộng	1.259.387.882	1.259.387.882

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.160.811.273	6.726.595.522
Công cụ, dụng cụ	230.575.661	269.003.261
Chi phí SXKD dở dang	1.590.168.590	1.587.069.230
Thành phẩm	54.879.571	192.078.500
Hàng hóa	171.872.702.766	220.117.508.758
Cộng	179.909.137.861	228.892.255.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	8.831.117.103	7.132.518.012
Phần mềm kinh doanh điện 2016	-	72.500.000
Dự án điện gió Ia Bang 1	1.556.188.750	1.163.461.477
Dự án điện mặt trời mái nhà Krông Pa	702.033.066	-
Cộng	11.089.338.919	8.368.479.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		P. tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý cố định khác		Tài sản cố định khác		Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	1.045.987.830.102	1.755.579.994.687	208.967.593.163	39.725.158.434	41.305.069.351	3.091.565.645.737					
Mua mới trong kỳ		3.274.322.465				3.274.322.465					
Số dư cuối kỳ	1.045.987.830.102	1.758.854.317.152	208.967.593.163	39.725.158.434	41.305.069.351	3.094.839.968.203					
Trong đó											
Đã khấu hao hết	11.784.083.747	25.928.940.830	10.542.846.052	923.248.474	461.605.815	49.640.724.918					
Khấu hao											
Số dư đầu kỳ	231.224.968.632	216.677.964.283	62.405.051.496	8.854.403.381	10.772.350.159	529.934.737.951					
Khấu hao trong kỳ	25.477.463.001	48.887.195.662	5.953.208.435	3.711.357.354	2.244.286.197	86.273.510.649					
Số dư cuối kỳ	256.702.431.633	265.565.159.945	68.358.259.931	12.565.760.735	13.016.636.356	616.208.248.600					
Giá trị còn lại	814.762.861.470	1.538.902.030.404	146.562.541.667	30.870.755.053	30.532.719.192	2.561.630.907.786					
Số đầu kỳ	789.285.398.469	1.493.289.157.207	140.609.333.232	27.159.397.699	28.288.432.995	2.478.631.719.603					
Số cuối kỳ											

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 30/06/2020 là: 2.408 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2020 là: 49,6 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	5.703.650.600	3.868.178.000	216.739.184	9.788.567.784
Tăng trong kỳ	72.500.000	-	-	72.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.776.150.600	3.868.178.000	216.739.184	9.861.067.784
Trong đó:				
<i>Đã hao mòn hết</i>	436.940.184	-	-	436.940.184
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	408.085.782	364.545.009	165.310.408	937.941.199
Tăng trong kỳ	893.753.969	38.714.178	6.441.582	938.909.729
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.301.839.751	403.259.187	171.751.990	1.876.850.928
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	5.295.564.818	3.503.632.991	51.428.776	8.850.626.585
Số cuối kỳ	4.474.310.849	3.464.918.813	44.987.194	7.984.216.856

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2020 là: 436.940.184 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	1.922.863.616	698.537.159
Chi phí phần mềm ERP	43.913.685	551.660.360
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.823.198.488	1.783.607.458
Cộng	5.789.975.789	3.033.804.977

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	695.539.163	832.872.634
Chi phí sửa chữa lớn các nhà máy	2.452.622.457	2.257.828.495
Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa	355.496.440	1.421.985.772
Chi phí khoan phụt chống thấm Nhà máy Đa Khai	425.107.389	977.081.535
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	101.015.187	121.914.897
Chi phí khác	380.531.728	261.032.282
Chi phí thưởng DA ĐMT Phong Điền	2.265.999.996	2.832.499.998
Chi phí thưởng DA ĐMT Krông Pa	3.765.666.670	4.634.666.668
Chi phí chia sẻ đường dây nhà máy Krong Pa	16.746.750.817	-
Tiền thuê đất trả trước - Đất Bình Thuận	5.129.133.811	5.195.385.121
Chi phí cải tạo đập nhà máy Đa Khai	1.389.514.774	1.945.320.684
Cộng	33.707.378.432	20.480.588.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng CP	30/06/2020 VND	Số lượng CP	01/01/2020 VND
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia lai	-	17.197.314.737	-	17.197.314.737
- CTCP Thủy điện Gia Lai	11.919.364	170.882.130.932	11.919.364	170.882.130.932
- CTCP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ (1)	-	-	588.000	5.880.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- CTCP Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
- CTCP Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
- CTCP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	16.524.000	165.240.000.000	16.524.000	165.240.000.000
- CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An	32.380.000	379.296.000.000	32.380.000	379.296.000.000
- CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	30.181.880	301.864.250.000	30.181.880	301.864.250.000
- CTCP Năng lượng VPL	19.979.990	199.799.900.000	17.980.000	179.800.000.000
- CTCP Năng lượng điện gió Tiền Giang (2)	1.830.000	18.300.000.000	-	-
Cộng		1.340.385.796.909		1.307.965.896.909

(1) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất giao dịch bán toàn bộ 588.000 cổ phần tại Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ theo chủ trương của HĐQT tại Trích yếu

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02A/2020/TYNQ-HĐQT ngày 08/01/2020.

(2) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang với giá trị đầu tư tăng thêm là 15.700.000.000 đồng, tương đương 1.570.000 cổ phiếu. Theo đó, công ty sở hữu 91,5% theo vốn điều lệ của Công ty này.

(3) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty CP Năng Lượng VPL bằng hình thức mua lại cổ phần với tổng giá trị đầu tư thêm là 19.900.000.000 đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 99,9% vốn điều lệ trong công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	6.808.427.388	7.828.443.011
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	3.845.477.275	5.828.090.560
- Công ty CP Du lịch Thành Thành Công	158.444.000	54.262.000
- Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	11.275.000	-
- Công ty CP Thành Thành Nam	1.921.166.686	1.507.514.570
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	753.016.694	372.575.881
- Công ty CPTM Thành Thành Công	48.749.733	-
- CN Cty CP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	66.000.000	66.000.000
- Công ty CP Du lịch Thanh Bình	4.298.000	-
Phải trả người bán là bên thứ ba	26.292.279.230	9.018.176.826
- Công ty Dịch vụ điện lực Miền Trung	123.810.183	123.810.183
- Công ty Điện Lực Gia Lai	1.123.748.201	121.460.919
- Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	431.796.857
- Voith Hydro Private Limited	899.721.319	897.018.294
- Công ty CP Đầu tư xây lắp Điện Hải Phòng	393.271.300	393.271.300
- Công ty TNHH Phần Mềm FPT Hồ Chí Minh	-	1.153.750.000
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	819.700.796
- Công ty TNHH T10	-	1.421.400.750
- Công ty CP Thủy Điện Hoàng Anh TôNa	9.611.178.730	-
- MARUBENI CORPORATION (Nhật)	8.077.527.342	-
- SunGrow Power Supply Co.,LTD (Trung Quốc)	2.997.737.990	-
- Các đối tượng khác	3.065.284.165	3.655.967.727
Cộng	33.100.706.618	16.846.619.837

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.350.736.157	9.653.205.107	6.215.928.496	4.788.012.768
Thuế thu nhập cá nhân	1.495.411.072	3.692.794.048	4.531.995.992	656.209.128
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.656.742.104	358.897.607	1.956.742.104	58.897.607
Thuế tài nguyên	1.424.084.014	3.315.346.724	3.806.904.653	932.526.085
Các khoản phải nộp khác	821.032.931	2.690.367.696	2.979.449.870	531.950.757
Cộng	6.748.006.278	19.697.292.722	19.491.021.115	6.954.277.885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế GTGT được khấu trừ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.442.961.775	22.060.332.102
Cộng	1.442.961.775	22.060.332.102

15. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế nhà thầu	1.090.050.000	-
Cộng	1.090.050.000	-

16. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả	20.843.560.164	3.412.111.255
Chi phí khác	3.058.470.145	1.581.800.473
Cộng	23.902.030.309	4.993.911.728

17. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	966.642.601	356.174.664
Phải trả, phải nộp khác	9.208.356.045	121.455.283.521
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phi DVMTR)	444.028.212	546.855.012
- Phải trả cổ tức	497.164.228	510.854.328
- Phải trả chuyển nhượng cổ phần	5.451.800.000	117.822.640.000
- Phải trả khác	2.815.363.605	2.574.934.181
Cộng	10.174.998.646	121.811.458.185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn	408.524.520.292	290.400.442.960
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai	103.057.426.917	-
- Ngân hàng Vietinbank HCM	239.600.442.960	239.600.442.960
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	65.866.650.415	50.800.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	310.486.546.666	81.534.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	64.400.000.000	50.400.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	49.400.000.000	35.400.000.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Gia Lai	32.500.000.000	31.000.000.000
+ Dự án ĐMT Phong Điền	32.500.000.000	31.000.000.000
- Hợp đồng trái phiếu SSI	216.000.000.000	-
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	134.880.000	134.880.000
Cộng	721.559.400.292	371.935.322.960

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay dài hạn	1.391.503.239.999	1.666.461.456.661
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	976.964.800.000	1.017.600.100.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu (1)	252.364.800.000	267.200.100.000
Giá trị trái phiếu phát hành	255.000.000.000	270.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.635.200.000)	(2.799.900.000)
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krông Pa (2)	724.600.000.000	750.400.000.000
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu (SSI) (3)	-	217.822.916.662
Giá trị trái phiếu phát hành	-	219.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(1.177.083.338)
- Ngân hàng Nông nghiệp Gia Lai	414.500.000.000	431.000.000.000
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Phong Điền (4)	414.500.000.000	431.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	38.439.999	38.439.999
Cộng	1.391.503.239.999	1.666.461.456.661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (1) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và các nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Hạ, Ayun Thượng, Đa Khai, ĐăkPiHao 1, ĐăkPiHao 2, IaPuch 3, cổ phiếu GHC.
- (3) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 14/06/2019 với tổng số trái phiếu phát hành là 2.190 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích để đáp ứng nhu cầu nguồn vốn lưu động. Lãi suất cố định: 11.5%/năm đối với trái chủ là cá nhân và 12%/năm đối với trái chủ là tổ chức. Kỳ hạn trái phiếu là 02 năm kể từ ngày phát hành.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/AGRIBANK-GEC ngày 14/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gia Lai - Agribank GiaLai - Agribank Thừa Thiên Huế để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Phong Điền, Huyện Phong Điền – Thừa Thiên Huế, thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày sau ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm (riêng năm đầu tiên + 2.5%/năm). Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền – Thừa Thiên Huế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2019	1.941.825.500.000	28.963.735.153	24.927.813.411	172.090.049.957	2.167.807.098.521
- Tăng trong kỳ	97.091.270.000	9.709.127.000	10.666.257.096	217.250.405.920	334.717.060.016
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(163.525.500.834)	(163.525.500.834)
Số dư tại 01/01/2020	2.038.916.770.000	38.672.862.153	35.594.070.507	225.814.955.043	2.338.998.657.703
- Tăng trong kỳ	-	-	1.344.318.579	44.809.753.713	46.154.072.292
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(3.584.780.297)	(3.584.780.297)
Số dư tại 30/06/2020	2.038.916.770.000	38.672.862.153	36.938.389.086	267.039.928.459	2.381.567.949.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
		VND		VND
Đặng Huỳnh Úc My	3,56%	72.599.960.000	3,56%	72.599.960.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	19,27%	392.805.800.000	19,27%	392.805.800.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	18,12%	369.472.960.000	18,12%	369.472.960.000
AVH PTE.LTD	19,16%	390.571.740.000	19,16%	390.571.740.000
International Finance Corperation	13,99%	285.145.820.000	13,99%	285.145.820.000
Công Ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	4,37%	89.070.000.000	4,37%	89.070.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	2,45%	50.000.000.000	2,45%	50.000.000.000
Cổ đông khác	19,09%	389.250.490.000	19,09%	389.250.490.000
Cộng	100%	2.038.916.770.000	100%	2.038.916.770.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	203.891.677	203.891.677
- Cổ phiếu thường	203.891.677	203.891.677
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	203.891.677	203.891.677
- Cổ phiếu thường	203.891.677	203.891.677
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	145.376.166.808	161.937.932.312	287.061.147.457	299.205.571.966
Doanh thu cung cấp thiết bị	86.034.391.273	102.125.965.753	86.034.391.273	102.125.965.753
Doanh thu CCDV và khác	8.545.658.045	3.960.672.369	10.841.843.294	5.887.174.836
Cộng	239.956.216.126	268.024.570.434	383.937.382.024	407.218.712.555

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	64.062.867.968	61.058.583.814	128.061.685.516	119.153.853.086
Giá vốn cung cấp thiết bị	79.653.607.575	98.164.258.029	79.653.607.575	98.164.258.029
Giá vốn CCDV và chi phí khác	5.097.183.399	2.048.012.989	6.552.667.925	3.235.174.535
Cộng	148.813.658.942	161.270.854.832	214.267.961.016	220.553.285.650

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.200.960.988	-	2.200.960.988	2.655.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.444.898.528	4.867.186.355	9.979.883.032	12.160.826.888
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-	5.880.000.000	-
Khác	-	9.887.307	-	9.887.307
Cộng	7.645.859.516	4.877.073.662	18.060.844.020	14.825.714.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.094.530.029	37.054.453.212	94.828.176.139	67.623.805.841
CP hoạt động tài chính khác	3.876.137.195	4.915.777.927	5.461.665.634	4.489.846.648
Cộng	50.970.667.224	41.970.231.139	100.289.841.773	72.113.652.489

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vật liệu, CCDC	349.956.301	455.169.521	673.899.335	767.146.523
Chi phí nhân công	12.981.133.753	9.381.095.615	25.359.209.707	18.403.422.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.218.682.320	916.368.604	2.444.485.176	1.823.230.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.040.738	145.332.029	412.267.462	262.627.827
Chi phí khác bằng tiền	8.118.973.314	6.486.180.635	14.134.694.823	11.404.811.874
Cộng	22.945.786.426	17.384.146.404	43.024.556.503	32.661.239.128

6. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cho thuê tài sản	-	23.068.455	-	64.784.365
Các khoản thu khác	458.758.011	110.201.943	969.031.702	175.196.369
Cộng	458.758.011	133.270.398	969.031.702	239.980.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cho thuê tài sản	-	13.138.637	0	52.587.804
Chi phí khác	(25.143.303)	54.307.919	34.411.939	61.217.468
Cộng	(25.143.303)	67.446.556	34.411.939	113.805.272

8. Sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.877.882.334	7.386.253.579	21.031.768.076	17.650.211.652
Chi phí nhân công	18.678.128.474	18.798.581.366	36.955.316.343	34.180.723.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.175.564.738	38.938.793.709	86.294.301.296	77.823.921.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.312.160.248	6.961.247.229	4.512.159.222	8.267.573.775
Chi phí khác bằng tiền	18.229.344.741	11.494.192.354	28.042.607.749	20.216.161.087
Cộng	91.273.080.535	83.579.068.237	176.836.152.686	158.138.591.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.204.029.169	52.342.235.563	45.168.651.320	96.842.424.945
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(780.737.982)	716.586.323	(406.472.951)	(1.146.476.109)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	797.566.367	716.586.323	1.794.488.037	1.508.523.891
+ Thuế tạo HEDQT, BKS không điều chỉnh tiếp	116.666.668	202.733.332	356.666.668	310.733.332
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	680.899.699	513.852.991	1.437.821.369	1.197.790.559
- Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN	1.578.304.349	-	2.200.960.988	2.655.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác	1.578.304.349	-	2.200.960.988	2.655.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	24.423.291.187	53.058.821.886	44.762.178.369	95.695.948.836
Tổng thu nhập tính thuế	24.423.291.187	53.058.821.886	44.762.178.369	95.695.948.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.460.130.027	5.095.928.158	4.655.666.640	9.720.447.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.300.616.754	4.910.711.950	4.296.769.033	8.300.879.576
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	2.300.616.754	4.910.711.950	4.296.769.033	8.300.879.576
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	159.513.273	185.216.208	358.897.607	1.419.567.697
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	25.044.515.896	52.157.019.355	44.809.753.713	95.422.857.248

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2020 đạt 25 tỷ đồng giảm hơn 27 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 52% do một số nguyên nhân như sau:

- Doanh thu bán hàng giảm 28 tỷ đồng do tình hình hạn hán kéo dài dẫn đến các nhà máy thủy điện sụt giảm sản lượng.
- Giá vốn giảm 13 tỷ đồng tương ứng các khoản chi phí giảm do sản lượng bán điện giảm.
- Chi phí tài chính tăng hơn 9 tỷ đồng do lãi vay phát sinh từ các hợp đồng vay vốn đầu tư xây dựng Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền, Krông Pa và vốn vay ngắn hạn.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng hơn 5 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và thù lao		
Hội đồng quản trị	587.066.668	499.566.665
Ban Tổng Giám đốc	4.537.715.818	2.926.428.566

11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong đến thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VNĐ
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.477.920.636
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Bán điện	41.142.614.825
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.099.360
		CCDV, Khác	530.681.804
		Cho vay	50.789.904.119
		Lãi cho vay	3.042.435.663
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	360.464.911
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	43.161.819
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.242.257.570
Công ty CP Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác	Cung cấp thiết bị	2.591.400.000
Công ty CP Mía đường Attapeu	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	45.272.730
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	CCDV, Khác	4.866.787.276
		Cung cấp thiết bị	10.500.124.000
		Chi hộ	132.061.667
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai	CTTV	CCDV, Khác	970.036.895
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.624.646.261
		Chi hộ	62.096.711
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	CCDV, Khác	60.000.000
		Lợi nhuận	2.200.960.988
		Lãi cho vay	35.331.508
		Thu hồi cho vay	800.000.000
		Chi hộ	7.279.091
Công ty TNHH Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	CCDV, Khác	612.810.930
		Mua dịch vụ	8.050.894
		Chi hộ	85.671.667
Công ty CP Điện Mặt trời TTC Tây Sơn Bình Định	CTTV	Chi hộ	18.414.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	CCDV, Khác	823.481.502
		Cung cấp thiết bị	32.642.876.000
		Chi hộ	1.874.777
Công ty CP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Thu hồi cho vay	2.000.000.000
		Cho vay	34.000.000.000
		Lãi cho vay	4.298.547.946
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	80.246.575
		Mua hàng hóa, dịch vụ	10.604.913.890
		Thu hồi cho vay	2.900.000.000
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Thu hồi cho vay	18.000.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	11.974.080
		CCDV, Khác	754.721.864
		Cung cấp thiết bị	38.508.368.000
		Lãi cho vay	2.040.657.533
Công ty CPTM Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	64.317.939
Công ty cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Bên liên quan khác	Chi hộ	19.272.424
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.763.636
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	CTTV	Góp vốn	15.700.000.000
		Chi hộ	8.250.000
Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.250.000
CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	120.000.000
KS Ngọc Lan	Bên liên quan khác	Chi hộ	9.350.000
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Nhận chuyển nhượng CP	19.999.900.000
Công ty Cổ phần bò KOBE VN	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	254.426.169
Công ty CP Năng lượng Bình Thuận	Bên liên quan khác	Chi hộ	8.723.030
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	66.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 30/06/2020 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VNĐ
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Phải trả người bán	3.845.477.275
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Phải thu tiền điện	15.563.924.399
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	1.041.750.385
		Phải thu lãi vay	2.298.052.097
Công ty CP Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	2.708.024.000
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	158.444.000
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	1.000.000.000
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	Phải thu khách hàng	4.629.922.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai	CTTV	Phải trả người bán	753.016.694
		Phải thu khách hàng	2.936.394.758
		Phải thu cổ tức	2.044.366.250
		Phải thu khác	2.268.399.480
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Phải thu khách hàng	58.617.121
		Trả trước người bán	360.576.280
		Phải thu khác	3.300.000
		Phải thu cổ tức	1.700.960.988
Công ty TNHH Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Phải thu khách hàng	354.188.370
		Phải thu khác	242.000
		Phải thu cổ tức	6.200.000.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Phải thu khách hàng	36.166.807.600
		Phải thu cổ tức	3.904.000.000
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Phải thu khách hàng	42.803.444.750
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Phải thu lãi vay	852.657.533
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	1.921.166.686
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	4.298.000
Công ty CP Mía đường Attapeu	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	136.395.000
CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng			
KS Ngọc Lan	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	66.000.000
Công ty CP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Trả trước người bán	2.199.501.093
		Phải thu lãi vay	5.383.784.321
Công ty CPTM Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	48.749.733
Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	11.275.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh soát xét sáu tháng đầu năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam.

Pleiku, ngày 30 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Thắm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hà

